TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2022/HNGĐ-PT
Ngày 17-6-2022
V/v tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly

Các Thẩm phán: Ông Đoàn Ngọc Thiện

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Thái Quốc Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2022/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 về việc "Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2021/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2022/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2022/QĐ-PT ngày 18 tháng 5 năm 2022, Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 09/2022/TB-TA ngày 07 tháng 6 năm 2022 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 02/2022/QĐ-TA ngày 15 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Đường T, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ liên hệ: Đường B, Phường M, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Phạm Quốc D - Luật sư, Văn phòng Luật sư K thuộc đoàn Luật sư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Trần Văn C1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1938

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1953

3.3. Ông Nguyễn Văn L2, sinh năm 1985

3.4. Bà Nguyễn Thị C2, sinh năm 1987

Cùng địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

4.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn Đ, huyện Dất Đỏ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (vắng mặt).

5. *Người kháng cáo*: Bà Nguyễn Thị T1 - Nguyên đơn.

6. *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 cùng trình bày:

Bà T1 và ông C1 là vợ chồng, đã ly hôn theo Quyết định số 141/2017/QĐST-HNGĐ ngày 04-4-2017 của Tòa án nhân dân thành phố V. Khi ly hôn, bà T1 và ông C1 không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và nợ chung.

Tài sản chung giữa bà T1 và ông C1 gồm: Nhà đất tại đường H, Phường B, thành phố V; nhà đất diện tích 270,9m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 thị trấn Đ, huyện Đ; 01 xe ô tô biển số 72A-1xx.x5; 01 xe mô tô biển số 72C1-4xx.x8; 01 xe mô tô biển số 72C1-5xx.x8 và một số vật dụng trong gia đình là 02 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ căm xe, 01 tủ thờ, 01 bộ lư thờ cúng. Nợ chung giữa bà T1 và ông C1 là nợ Ngân hàng thương mại cổ phần S 1.500.000.000 đồng.

Trước khi ly hôn, bà T1 và ông C1 đã tự thỏa thuận bán nhà đất đường H được 3.325.000.000 đồng, trả nợ Ngân hàng hết 1.714.000.000 đồng còn lại 1.611.000.000 đồng, mỗi người được chia một nửa là 805.500.000 đồng nhưng bà T1 chỉ nhận được 280.000.000 đồng nên ông C1 phải thanh toán lại cho bà T1 525.500.000 đồng. Ông C1 và mẹ là bà Lê Thị L1 đang quản lý, sử dụng nhà đất tại thị trấn Đ, 02 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ căm xe, 01 tủ thờ, 01 bộ lư thờ cúng. Ông C1 sử dụng xe ô tô biển số 72A-1xx.x5 và xe mô tô biển số

72C1-4xx.x8. Bà T1 sử dụng xe mô tô 72C1-5xx.x8. Đối với những tài sản chung còn lại, bà T1 yêu cầu chia đôi mỗi người 1/2 giá trị.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Đối với tiền bán nhà đất tại đường H, bà T1 yêu cầu ông C1 thanh toán lại 455.000.000 đồng. Đối với nhà đất tại thị trấn Đ và xe ô tô, bà T1 yêu cầu ông C1 thanh toán lại 1/2 giá trị. Đối với 02 xe mô tô, bà T1 và ông C1 mỗi người sử dụng 01 chiếc nhưng chiếc xe của ông C1 giá trị cao hơn nên ông C1 phải thanh toán lại cho bà T1 1/2 giá trị chênh lệch. Đối với những tài sản khác gồm: 02 ti vi, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ căm xe, 01 tủ thờ, 01 bộ lư thờ cúng thì bà T1 không yêu cầu giải quyết.

Ý kiến của bị đơn ông Trần Văn C1:

Ông C1 và bà T1 đã ly hôn theo Quyết định số 141/2017/QĐST-HNGĐ ngày 04-4-2017 của Tòa án nhân dân thành phố V. Trước khi ly hôn, ông C1 và bà T1 đã tự thỏa thuận xong việc phân chia tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung giữa ông C1 và bà T1 gồm: Nhà đất tại đường H, 01 xe ô tô biển số 72A-1xx.x5, 01 xe mô tô 72C1-4xx.x8, 01 xe mô tô 72C1-527.28 và các vật dụng sinh hoạt trong gia đình. Nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng 766.000.000 đồng (khoản vay 800.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần S trả một phần còn lại 766.000.000 đồng), nợ bà L1 mẹ ruột của ông C1 350.000.000 đồng.

Trước khi ly hôn, ông C1 và bà T1 đã thỏa thuận bán nhà đất tại 21 Huỳnh Khương An trả hết nợ còn bao nhiêu chia đôi mỗi người một nửa. Xe ô tô ai sử dụng thì thanh toán cho người kia 1/2 giá trị, xe mô tô mỗi người sử dụng 01 chiếc. Sau khi thỏa thuận xong, ông C1 và bà T1 bán nhà được 3.325.000.000 đồng, người mua đặt cọc và thanh toán tiền lần đầu là 1.641.000.000 đồng, bà T1 nhận. Ngày 23-01-2017, người mua thanh toán tiếp 1.159.000.000 đồng tại Văn phòng Công chứng, bà T1 tiếp tục nhận mà không đưa cho ông C1 nên giữa ông C1 và bà T1 mới xảy ra cãi vã rồi xô xát nhau. Công an Phường B mời ông C1 và bà T1 về trụ sở làm việc.

Tại Công an Phường B, ông C1 và bà T1 thống nhất: Tiền bán nhà 3.325.000.000 đồng, bà T1 đã nhận 1.641.000.000 đồng, tiền bên mua thanh toán ngày 23-01-2017 là 1.159.000.000 đồng, tổng cộng 2.800.000.000 đồng. Số tiền 2.800.000.000 đồng được giải quyết: Trả nợ Ngân hàng 766.000.000 đồng, trả nợ bà L1 350.000.000 đồng, còn lại 1.684.000.000 đồng chia đôi mỗi người một nửa là 842.000.000 đồng. Ông C1 nhận khoản nợ của bà L1 nên được nhận 1.192.000.000 đồng. Chiếc xe ô tô hai bên thống nhất trị giá 315.000.000 đồng, ông C1 sử dụng xe thanh toán cho bà T1 1/2 giá trị là 157.500.000 đồng. Số tiền ông C1 được nhận còn lại là 1.034.500.000 đồng. Số tiền bán nhà còn lại 525.000.000 đồng, bà T1 nhận để nộp các khoản phí, còn dư bao nhiêu chia tiếp, đến nay cũng chưa công khai nhưng ông C1 không yêu cầu giải quyết số tiền này. Đối với 02 chiếc xe mô tô mỗi người sử dụng 01 chiếc nhưng không ghi vào biên bản.

Sau khi phân chia xong tài sản chung và nợ chung, ông C1 và bà T1 mới đến Tòa án giải quyết việc ly hôn. Ông C1 không chấp nhận yêu cầu của bà T1 về việc ông C1 phải thanh toán lại số tiền 455.000.000 đồng và 1/2 giá trị chiếc xe ô tô. Đối với 02 chiếc xe mô tô thỏa thuận mỗi người sử dụng 01 chiếc nhưng không ghi vào biên bản, nay bà T1 yêu cầu ông C1 phải thanh toán 1/2 giá trị chệnh lệch thì ông C1 chấp nhận.

Nhà đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ cùng các vật dụng trong gia đình là của bà Lê Thị L1, được mua bằng tiền bà L1 bán căn nhà từ đường ở Đ trước đó. Ông C1 là con trai út, sống cùng nên bà L1 giao cho ông C1 đứng ra giao dịch nhận chuyển nhượng và đứng tên trên giấy tờ vì sau này bà L1 qua đời nhà đất này cũng để lại cho ông C1. Thời điểm mua nhà, ông C1 và bà T1 đang là vợ chồng nên giấy tờ mới có tên bà T1 chứ bà T1 không biết gì về việc mua nhà đất. Khi vợ chồng ly hôn, thỏa thuận về tài sản, bà T1 cũng không có yêu cầu gì đối với nhà đất này. Diện tích đất trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 270,9m^2 nhưng diện tích đất nhận chuyển nhượng chỉ có 204,8m^2. Diện tích đất còn lại phía sau 66,1m^2 là của bà Nguyễn Thị H. Bà H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C3 nhưng không tách thửa được, sau đó ông C3 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị N rồi bà N chuyển nhượng lại cho ông C1.

Ông C1 không chấp nhận yêu cầu chia đôi nhà đất ở Đ của bà T1. Ông C1 có yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất tại thị trấn Đ là tài sản riêng của ông C1. Giữa ông C1 với bà H không tranh chấp, khi nào tách thửa đất được, ông C1 sẽ tách thửa đất sang tên cho bà H. Ông C1 cũng đề nghị công nhận xe ô tô biển số 72A-1xx.x5 là tài sản của ông C1 đã được chia từ tài sản chung vợ chồng.

Ý kiến người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Ý kiến bà Lê Thị L1:* Bà L1 là mẹ ruột của ông C1. Ông C1 là con trai út sống cùng và trực tiếp chăm sóc bà L1. Bà L1 tuổi già không tiện đi lại giao dịch mua đất và sau này qua đời cũng để lại cho ông C1 nên bà L1 giao cho ông C1 đứng ra giao dịch nhận chuyển nhượng đất. Quyền sử dụng đất cùng căn nhà và tài sản khác trên đất tại thị trấn Đ là của bà L1. Nguồn tiền mua nhà là do bà L1 bán căn nhà từ đường trước đây cho ông Nguyễn Văn T2 mà có, không liên quan gì đến vợ chồng ông C1, bà T1. Bà L1 không chấp nhận yêu cầu của bà T1 về việc yêu cầu chia nhà đất và các tài sản khác tại thị trấn Đ mà bà L1 đang quản lý, sử dụng.

- *Ý kiến bà Nguyễn Thị H:* Bà H đang sử dụng diện tích đất phía sau của thửa đất số 13 tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ với diện tích 66,1m^2. Phần đất phía trước giáp đường, nhà bà L1 sử dụng. Nguồn gốc đất do bà H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn C3 bằng giấy tay vào năm 2009 với giá 15.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng, bà H đã xây nhà ở ngay trong năm 2009 và sinh sống cho đến nay. Do chưa tách thửa được nên phần đất bà H sử dụng vẫn nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C3. Khi ông C3 chuyển nhượng phần đất phía trước cho bà N rồi bà N chuyển nhượng cho ông C1 đều có thỏa thuận không chuyển nhượng phần đất bà H đang sử dụng. Bà H không chấp nhận

yêu cầu chia đất của bà T1 đối với phần đất bà H đang sử dụng. Bà H không có yêu cầu độc lập, không tranh chấp đất với ông C1, chấp nhận để cho ông C1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nào đất đủ điều kiện tách thửa, bà H sẽ làm thủ tục tách thửa sau.

- *Ý kiến ông Nguyễn Văn L2 và bà Nguyễn Thị C2*: Ông L2 và bà C2 là con của bà H, sống cùng bà H trên phần đất diện tích 66,1m^2. Ông L2 và bà C2 không có ý kiến gì trong vụ án này.

Người làm chứng:

- *Lời khai ông Nguyễn Văn T2:* Năm 2013, ông T2 mua nhà và đất của bà L1 với giá 270.000.000 đồng. Số tiền 270.000.000 đồng, ông T2 làm thủ tục gửi vào Ngân hàng cho bà L1. Căn nhà này, ông T2 thấy bà L1 sử dụng từ khi ông T2 còn nhỏ. Bà L1 bán nhà đất cho ông T2, sau đó mua lại nhà đất của bà N để ở cho đến nay. Ông T2 chỉ thấy bà L1 sử dụng nhà đất, không thấy bà T1 sử dụng.

- *Lời khai bà Nguyễn Thị N:* Nhà đất tại thị trấn Đ, bà L1 đang sử dụng là do bà N chuyển nhượng cho bà L1. Bà N nhận chuyển nhượng từ ông C3, khi nhận chuyển nhượng phần đất phía sau đã có nhà của bà H. Ông C3 cũng nói phần đất bà H sử dụng, ông C3 đã chuyển nhượng nhưng không tách thửa được, ông C3 chỉ chuyển nhượng cho bà N phần đất phía trước, từ biên móng nhà bà H trở ra. Khi chuyển nhượng đất cho ông C1, bà N cũng chỉ chuyển nhượng cho ông C1 phần đất phía trước nhưng hợp đồng chuyển nhượng vẫn ghi trọn thửa. Bà N trực tiếp giao dịch với ông C1, không có bà T1, khi ra công chứng giao tiền mới có bà T1.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2021/HNGĐ-ST ngày 14-7-2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 38, 39, 59 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần cầu khởi kiện của bà T1 về việc chia tài sản chung là 02 chiếc xe gắn máy. Ông C1 được sở hữu chiếc xe mô tô 72C1-4xx.x8. Bà T1 được sở hữu chiếc xe mô tô 72C1-5xx.x8. Ông C1 có nghĩa vụ giao lại cho bà T1 số tiền chệnh lệch giá trị tài sản được hưởng là 3.500.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà T1 về việc yêu cầu chia chiếc xe ô tô biển số 72A-1xx.x5, xác định chiếc xe ô tô 72A-1xx.x5 ông C1 đã được hưởng theo thỏa thuận phân chia tài sản ngày 23-01-2017.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà T1 về việc đòi ông C1 phải giao số tiền 455.000.000 đồng về chia tài sản chung.

4. Không chấp nhận yêu cầu của bà T1 về việc yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87, thị trấn Đ diện tích 270,9m^2; 01 căn nhà cấp 4 diện tích 103m^2 cùng mái che; hàng rào, cổng rào có trên đất.

5. Đình chỉ yêu cầu của bà T1 về việc yêu cầu chia tài sản chung gồm: 02 tivi, 02 máy lạnh, 01 bộ bàn ghế ăn gỗ căm xe, 01 tủ thờ bằng gỗ, 01 bộ lư thờ cúng bằng đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn C1, công nhận thửa đất số 13 tờ bản đồ số 87 là tài sản riêng của ông C1, ông C1 có quyền kê khai đăng ký lại đất.

Cơ quan chuyên môn có nghĩa vụ cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng theo bản án của Tòa án.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính và mảnh xử lý nội nghiệp bản đồ địa chính số 442-2020 ngày 14-10-2020 và ngày 08-01-2021 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 29-7-2021, bà T1 có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C1.

Ngày 28-7-2021, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ có Quyết định kháng nghị số 196/QĐKNPT-VKS-HN, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận quyền sử dụng đất và nhà thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ, huyện Đ là tài sản chung của ông C1, bà T1. Từ đó có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc chia một phần giá trị quyền sử dụng đất và nhà thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ, huyện Đ theo công sức đóng góp. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C1 về việc công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87, thị trấn Đ, huyện Đ là tài sản riêng của ông C1.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà T1 giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng rút một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể: Bà T1 giữ nguyên yêu cầu buộc ông C1 thanh toán lại 455.000.000 đồng tiền bán nhà đất đường H và 1/2 giá trị xe ô tô biển số 72A-1xx.x5. Đối với nhà đất tại Đ, bà T1 yêu cầu được chia 1/2 giá trị nhà đất ông C1, bà L1 đang sử dụng diện tích 204,8m^2 cùng tài sản gắn liền với đất. Bà T1 rút yêu cầu kháng cáo đối với phần nhà đất bà H đang sử dụng.

Bị đơn ông C1 giữ nguyên yêu cầu phản tố. Đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định kháng nghị. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Đơn kháng cáo, Quyết định kháng nghị trong thời hạn luật định và hợp lệ. Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng và đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Ông C1 và bà T1 đã phân chia xong tiền bán nhà đất đường H và xe ô tô biển số 72A-1xx.x5 trước khi ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố V. Việc phân chia tiền bán nhà đất và xe ô tô đã được ghi nhận tại Biên bản làm việc

ngày 23-01-2017 của Công an Phường B, thành phố V. Biên bản làm việc ngày 23-01-2017 là đúng với ý chí của ông C1 và bà T1 nên có giá trị pháp lý.

Đối với nhà đất tại thị trấn Đ: Quyền sử dụng đất diện tích 270,9m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ có trong thời kỳ hôn nhân, ông C1 và bà T1 cùng đi thanh toán tiền cho bà N, cùng đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và giấy chứng chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông C1 và bà L1 cho rằng nhà đất được mua bằng tiền của bà L1 nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh. Do đó, nhà đất tại thị trấn Đ được xác định là tài sản chung của ông C1 và bà T1. Trong tổng diện tích đất 270,9m^2 thì ông C1 sử dụng 204,8m^2 còn bà H sử dụng 66,1m^2. Tại tòa, bà T1 chỉ tranh chấp và yêu cầu chia đối với phần nhà đất ông C1 sử dụng, rút kháng cáo và không yêu cầu chia đối với phần nhà đất bà H sử dụng.

Từ đó, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1, sửa án sơ thẩm theo hướng: Bác yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc buộc ông C1 thanh toán lại số tiền bán nhà đất 455.000.000 đồng và chia 1/2 giá trị xe ô tô. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc xác định nhà đất tại Đ diện tích 204,8m^2 là tài sản chung của ông C1 và bà T1, giao nhà đất cho ông C1 sử dụng, ông C1 thanh toán cho bà T1 1/2 giá trị nhà đất. Về xe mô tô, ông C1 và bà T1 mỗi người sử dụng một chiếc, ông C1 thanh toán cho bà T1 1/2 giá trị chênh lệch giữa 02 xe mô tô. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C1 về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 270,9m^2 là tài sản riêng của ông C1. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C1 về việc công nhận xe ô tô thuộc quyền sở hữu của ông C1 do đã được phân chia xong. Đối với phần kháng cáo bà T1 đã rút, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, trên cơ sở kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

[1.1] Về đơn kháng cáo:

Đơn kháng cáo của bà T1 và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ gửi trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về việc vắng mặt của đương sự tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L1 và người làm chứng có yêu cầu xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, tiến hành xử vụ án vắng mặt những người này.

[2]. *Về việc rút một phần yêu cầu kháng cáo:*

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 rút yêu cầu kháng cáo đối với phần nhà đất bà H đang sử dụng diện tích 66,1m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị

trấn Đ, huyện Đ. Xét thấy, việc rút một phần kháng cáo của bà T1 là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần kháng cáo đã rút này.

[3]. *Về nội dung kháng cáo, kháng nghị:*

[3.1]. Yêu cầu kháng cáo của bà T1:

Bà T1 và ông C1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 141/2017/QĐST-HNGĐ ngày 04-4-2017 của Tòa án nhân dân thành phố V. Khi ly hôn, bà T1 và ông C1 không yêu cầu Tòa án chia tài sản chung. Sau đó, bà T1 khởi kiện và kháng cáo yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung như sau:

- Nhà đất đường H đã bán: Bà T1 yêu cầu ông C1 thanh toán lại số tiền 455.000.000 đồng.

- Xe ô tô biển số 72A-1xx.x5: Ông C1 đang sử dụng, bà T1 yêu cầu được chia 1/2 giá trị.

- Quyền sử dụng đất diện tích 204,8m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ cùng tài sản gắn liền với đất là căn nhà diện tích 103m^2, mái che, cổng và hàng rào do ông C1 cùng mẹ là bà L1 đang sử dụng (gọi tắt là nhà đất tại Đ), bà T1 yêu cầu được chia 1/2 giá trị.

- 02 chiếc xe mô tô: Xe mô tô biển số 72C1-4xx.x8 do ông C1 sử dụng, xe mô tô biển số 72C1-5xx.x8 do bà T1 sử dụng. Xe mô tô của ông C1 giá trị cao hơn xe mô tô của bà T1. Bà T1 yêu cầu được chia 1/2 giá trị chênh lệch giữa hai chiếc xe.

[3.2]. Tài sản chung của bà T1 và ông C1:

Bà T1 và ông C1 thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân gồm có: Nhà đất đường H, 01 xe ô tô biển số 72A-1xx.x5, 01 xe mô tô biển số 72C1-4xx.x8 và 01 xe mô tô biển số 72C1-5xx.x8. Ngoài ra còn một số vật dụng sinh hoạt trong gia đình nhưng bà T1 và ông C1 không ai tranh chấp.

Đối với nhà đất tại Đ: Bà T1 xác định là tài sản chung còn ông C1 xác định là tài sản của bà L1 cho riêng ông C1 nên là tài sản riêng của ông C1.

[3.3]. Nợ chung của bà T1 và ông C1:

Ngày 01-4-2015, bà T1 và ông C1 ký Hợp đồng tín dụng vay 1.500.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần S, tài sản thế chấp là nhà đất đường H.

Ngày 02-4-2015, Ngân hàng thương mại cổ phần S giải chấp số tiền 800.000.000 đồng: Ông C1 và bà T1 thống nhất đây là nợ chung.

Ngày 10-4-2015, Ngân hàng thương mại cổ phần S giải chấp số tiền 700.000.000 đồng: Theo ông C1, đây là khoản vay cho bà T1 làm ăn riêng, là nợ riêng của bà T1, không phải nợ chung nhưng bà T1 không thừa nhận.

Ngoài ra, ông C1 khai còn khoản nợ 350.000.000 đồng, vay của bà L1 khi mua nhà đất đường H. Bà T1 không thừa nhận khoản nợ này.

[3.4]. Bán nhà đất đường H:

Bà T1 và ông C1 thống nhất nhà đất đường H bán được 3.325.000.000 đồng. Người mua nhà đã thanh toán tiền đầy đủ, thanh toán 03 lần, bà T1 và ông C1 cùng ký nhận tiền, cụ thể:

- Người mua nhà đặt cọc 200.000.000 đồng, không nhớ ngày đặt cọc.

- Ngày 23-01-2017: Người mua nhà tất toán nợ tại Ngân hàng thương mại cổ phần S 1.441.000.000 đồng và giao tại Phòng công chứng 1.159.000.000 đồng.

- Còn lại 525.000.000 đồng, người mua nhà đã thanh toán nhưng không nhớ ngày.

Bà T1 tranh chấp với ông C1 khoản tiền người mua nhà thanh toán tại phòng công chứng 1.159.000.000 đồng, liên quan đến biên bản làm việc ngày 23-01-2017 tại Công an Phường B, thành phố V.

[3.5]. Biên bản làm việc ngày 23-01-2017:

Ngày 23-01-2017, sau khi người mua nhà thanh toán số tiền 1.159.000.000 đồng tại Phòng công chứng thì giữa bà T1 và ông C1 xảy ra cãi vã rồi xô xát nhau liên quan đến việc chia số tiền này. Công an Phường B, thành phố V đã mời ông C1 và bà T1 về trụ sở để giải quyết và lập biên bản làm việc với nội dung: Tiền bán nhà 3.325.000.000 đồng. Tiền nợ chung của 02 vợ chồng gồm nợ Ngân hàng 766.000.000 đồng, nợ mẹ ruột ông C1 350.000.000 đồng. Xe ô tô trị giá 315.000.000 đồng, ông C1 đồng ý mua lại nên ông C1 thanh toán cho bà T1 157.500.000 đồng. Hiện tại người mua nhà đưa 1.159.000.000 đồng, khách mua nhà còn thiếu 525.000.000 đồng. Ông C1 và bà T1 thống nhất ông C1 lấy số tiền 1.034.500.000 đồng, bà T1 lấy số tiền 124.500.000 đồng. Biên bản lập xong, bà T1 và ông C1 cùng ký xác nhận đồng ý nội dung biên bản làm việc và cam kết không khiếu nại về sau, biên bản làm việc có xác nhận của Công an Phường B.

Theo bà T1, số tiền 1.159.000.000 đồng phải chia đôi mỗi người là 579.500.000 đồng, bà T1 mới nhận 124.500.000 đồng, ông C1 nhận 1.034.500.000 đồng nên ông C1 phải thanh toán lại cho bà T1 số tiền còn thiếu là 455.000.000 đồng. Bà T1 không thừa nhận nội dung biên bản làm việc ngày 23-01-2017 tại Công an Phường B.

Ông C1 và bà T1 cùng ký hợp đồng tín dụng vay 1.500.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần S, được giải ngân hai lần 800.000.000 đồng và 700.000.000 đồng nhưng ông C1 chỉ thừa nhận nợ chung là khoản vay 800.000.000 đồng còn khoản vay 700.000.000 đồng ông C1 cho là nợ riêng của bà T1. Ngoài ra, theo ông C1 thì nợ chung còn có 350.000.000 đồng vay của bà L1 khi mua nhà đất đường H. Bà T1 thì cho rằng nợ chung là 1.500.000.000 đồng vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần S, không có nợ bà L1. Xét thấy, cả bà T1 và ông C1 đều không có chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình về các khoản nợ nhưng tại Biên bản làm việc ngày 23-01-2017, ông C1 và bà T1 đã cùng ký biên bản xác nhận nợ chung gồm nợ Ngân hàng 766.000.000 đồng (khoản vay 800.000.000 đồng đã trả một phần còn lại 766.000.000 đồng) và nợ bà L1

350.000.000 đồng. Do vậy, lời trình bày của ông C1 về các khoản nợ chung là có cơ sở để chấp nhận.

Số tiền bán nhà 3.325.000.000 đồng, tính đến ngày 23-01-2017 người mua nhà đã thanh toán 2.800.000.000 đồng (đặt cọc 200.000.000 đồng, tất toán nợ tại Ngân hàng thương mại cổ phần S 1.441.000.000 đồng, giao tại phòng công chứng 1.159.000.000 đồng), nợ chung 1.116.000.000 đồng (766.000.000 đồng + 350.000.000 đồng), xe ô tô biển số 72A-1xx.x5 trị giá 315.000.000 đồng. Ông C1 sử dụng xe, nhận khoản nợ 350.000.000 đồng của bà L1 nên số tiền của ông C1 được chia 1.034.500.000 đồng, số tiền bà T1 124.500.000 đồng là phù hợp với nội dung của Biên bản làm việc ngày 23-01-2017 tại Công an Phường B.

Bà T1 cho rằng nội dung Biên bản làm việc ngày 23-01-2017 là do ông C1 cung cấp, không phải ý kiến của bà T1. Bà T1 mới bị ông C1 đánh, đầu óc không tỉnh táo nên đã ký vào biên bản làm việc được lập sẵn và Công an Phường B cũng không có thẩm quyền giải quyết việc chia tài sản chung nên không chấp nhận biên bản này. Xét thấy, tại biên bản đối chất ngày 04-5-2022 (sau hơn 03 năm), bà T1 còn nhớ rõ và trình bày lại được từng chi tiết nhỏ của quá trình giao tiền tại Phòng công chứng và quá trình làm việc tại Công an Phường B. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 thừa nhận sau khi ký biên bản làm việc tại Công an Phường B, bà T1 vẫn nhớ rõ các thỏa thuận trong biên bản nhưng do ông C1 hứa sẽ mua nhà cho con gái nên bà T1 không khiếu nại và khi giải quyết ly hôn tại Tòa án nhân dân thành phố V, bà T1 cũng không có ý kiến gì về Biên bản làm việc ngày 23-01-2017. Do vậy, việc bà T1 khai bị đánh, đầu óc không tỉnh táo khi ký biên bản làm việc tại Công an Phường B là không có cơ sở để chấp nhận.

Công an phường không có thẩm quyền giải quyết tranh chấp chia tài sản vợ chồng nhưng do ông C1 và bà T1 xô xát nên Công an Phường B mới mời về trụ sở làm việc. Tại đây, ông C1 và bà T1 thống nhất được với nhau việc trả nợ và chia tiền bán nhà nên Công an Phường B lập biên bản ghi nhận lại sự việc. Biên bản làm việc ngày 23-01-2017 là đúng bản chất sự việc và phù hợp với ý chí của ông C1, bà T1. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định ông C1 và bà T1 đã tự giải quyết xong nợ chung, chia xong tiền bán nhà đất đường H và chia xong giá trị xe ô tô biển số 72A-1xx.x5. Ông C1 đã thanh toán cho bà T1 1/2 giá trị xe ô tô biển số 72A-1xx.x5 nên được quyền sở hữu xe ô tô theo quy định của pháp luật.

Do vậy, bà T1 kháng cáo yêu cầu ông C1 thanh toán lại 455.000.000 đồng tiền bán nhà đất đường H và 1/2 giá trị xe ô tô biển số 72A-1xx.x5 là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.6]. Nhà đất tại thị trấn Đ:

[3.6.1]. Nguồn gốc đất:

Bà Võ Thị Đ là chủ sử dụng của diện tích đất 270,9m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ, huyện Đ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 741420 do UBND huyện Đ cấp ngày 17-5-2004. Ngày 21-11-2012, bà Đ lập hợp đồng tặng cho ông Nguyễn Văn C3 diện tích đất 270,9m^2 nói trên.

Ngày 11-3-2013, ông C3 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 953912 (Giấy CNQSDĐ số BL 953912) đối với diện tích đất 270,9m^2.

Ngày 22-9-2014, ông C3 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 270,9m^2 cho bà Nguyễn Thị N. Ngày 09-10-2004, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ đăng ký biến động sang tên cho bà N trên Giấy CNQSDĐ số BL 953912.

Ngày 11-3-2015, bà N ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng diện tích đất 270,9m^2 cho ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị T1. Ngày 01-4-2015, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Đ đăng ký biến động sang tên cho ông C1, bà T1 trên Giấy CNQSDĐ số BL 953912.

[3.6.2]. Nguồn tiền mua nhà đất:

Ngày 01-4-2014, bà Lê Thị L1 chuyển khẩu từ thị trấn Đ xuống địa chỉ đường H, Phường B, thành phố V sống với con trai Trần Văn C1 và con dâu Nguyễn Thị T1 nhưng không hợp nên muốn quay về lại Đ sinh sống. Ông C1 đã về Đ tìm mua nhà đất cho bà L1 ở. Ông C1 đã tìm mua được nhà đất của bà N với giá 165.000.000 đồng.

Ông C1 và bà L1 cho rằng nhà đất là của bà L1, được mua bằng tiền của bà L1. Bà L1 lớn tuổi, đi lại không tiện, sống cùng ông C1 là con trai út nên bà L1 giao cho ông C1 đi làm thủ tục và đứng tên trên giấy tờ vì sau này bà L1 qua đời thì nhà đất cũng sẽ để lại cho ông C1. Lúc này, ông C1 và bà T1 đang hòa thuận nên ông C1 và bà T1 cùng nhau đi thanh toán tiền cho bà N và đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tiền mua nhà đất do bà L1 bán căn nhà từ đường ở Đ mà có nhưng bà T1 không thừa nhận. Theo bà T1, tiền mua nhà đất do bà T1 vay của người thân, sau đó vay Ngân hàng trả lại (khoản vay 700.000.000 đồng tại Ngân hàng thương mại cổ phần S), không phải tiền của bà L1. Tuy nhiên, cả bà T1 và ông C1, bà L1 đều không ai cung cấp được chứng cứ liên quan đến nguồn tiền mua nhà đất.

Theo lời khai của người làm chứng ông Nguyễn Văn T2 cũng như hồ sơ thu thập tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định có việc bà L1 bán căn nhà từ đường ở Đ cho ông T2 giá 270.000.000 đồng. Số tiền này, ông T2 gửi tiết kiệm cho bà L1 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Đ, kỳ hạn 12 tháng, ngày đến hạn 23-11-2014. Ngày 30-5-2014, bà L1 rút số tiền 270.000.000 đồng (rút tiền trước hạn). Ngày 11-3-2015, ông C1 và bà T1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất rồi thanh toán tiền cho bà N tại Phòng công chứng. Như vậy, từ ngày bà L1 rút tiền tại Ngân hàng đến ngày ông C1, bà T1 thanh toán tiền cho bà N để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là hơn 09 tháng và ông C1, bà L1 cũng không chứng minh được số tiền 270.000.000 đồng này sử dụng vào việc thanh toán tiền cho bà N. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày của ông C1 và bà L1 về việc nhà đất tại Đ được mua từ tiền của bà L1 bán căn nhà từ đường ở Đ.

[3.6.3]. Về hiện trạng nhà đất:

Theo sự trình bày và thống nhất của các đương sự thì trên thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87, diện tích đất 270,9 m^2 có hai căn nhà, căn nhà phía trước giáp đường do bà L1 và ông C1 sử dụng từ năm 2015, căn nhà phía sau do bà H và hai người con Nguyễn Văn L2, Nguyễn Thị C2 sử dụng từ năm 2009.

Theo Mảnh xử lý nội nghiệp bản đồ địa chính số 442-2020 ngày 13-6-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thì phần đất bà L1 và ông C1 sử dụng được đánh số thứ tự 3,4,13,14,15,16,3 có diện tích 204,8m^2 , trên đất có căn nhà 103m^2. Phần đất bà H sử dụng được đánh số thứ tự 4,5,10,12,13,4 có diện tích 66,1m^2, trên đất có căn nhà 35,8m^2. Giữa phần đất bà L1 và bà H sử dụng có ranh giới rõ ràng (ranh giới theo sân nền gạch).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà T1 xác định chỉ tranh chấp đối với quyền sử dụng đất diện tích 204,8m^2 cùng tài sản gắn liền với đất do ông C1 đang sử dụng, không tranh chấp đối với quyền sử dụng đất diện tích 66,1m^2 cùng tài sản gắn liền với đất do bà H sử dụng.

[3.6.4]. Xét thấy, quyền sử dụng đất diện tích 204,8m^2 có trong thời kỳ hôn nhân, ông C1 và bà T1 cùng đi thanh toán tiền cho bà N, bà T1 là người trực tiếp cầm tiền và thanh toán. Ông C1 cho rằng tiền nhận chuyển nhượng nhà đất là của bà L1 bán căn nhà từ đường ở Đ mà có nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và Giấy CNQSDĐ đứng tên cả ông C1 và bà T1. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử công nhận quyền sử dụng diện tích đất 204,8m^2 cùng tài sản gắn liền với đất tại thị trấn Đ là tài sản chung của ông C1 và bà T1.

Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

"*Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.*

Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung".

Ông C1 sống tại Đ và sử dụng nhà đất từ khi nhận chuyển nhượng đến nay còn bà T1 sống tại Vũng Tàu, từ trước đến nay không sử dụng nhà đất. Do vậy, Hội đồng xét xử thống nhất giao nhà đất tại Đ cho ông C1 sử dụng, ông C1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà T1 1/2 giá trị nhà đất là phù hợp với quy định tại Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

Do đó, bà T1 kháng cáo yêu cầu ông C1 thanh toán lại 1/2 giá trị nhà đất ở Đ là có cơ sở để chấp nhận. Sửa phần này của án sơ thẩm.

[3.6.5]. Giá trị nhà đất tại Đ:

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 14-10-2020, giá trị quyền sử dụng diện tích đất 270,9m^2 là 975.800.000 đồng nên giá trị quyền sử dụng 01m^2 đất là 3.602.000 đồng.

Giá trị đất: 3.602.000 đồng/m^2 x 204,8 m^2 = 737.689.600 đồng.

Giá trị căn nhà 103m^2: 236.014.200 đồng

Giá trị mái che tole: 11.855.970 đồng

Giá trị hàng rào: 702.240 đồng

Giá trị cổng rào: 1.827.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản trên đất: 250.399.410 đồng

Tổng giá trị nhà và đất 988.089.010 đồng

Ông C1 phải thanh toán cho bà T1 1/2 giá trị đất và tài sản gắn liền với đất là: 1/2 x 988.089.010 đồng = 494.044.505 đồng.

[3.6.6]. Theo Giấy CNQSDĐ số BL 953912, trong tổng diện tích đất 270,9m^2 có 100m^2 đất thổ cư và 170,9m^2 đất trồng cây lâu năm. Khi ông C3 chuyển nhượng đất cho bà H, bà N, sau đó bà N chuyển nhượng lại cho ông C1, bà T1 thì các bên không có thỏa thuận diện tích đất thổ cư là bao nhiêu nên diện tích đất thổ cư được tính theo tỷ lệ đất mỗi bên sử dụng. Cụ thể, ông C1 sử dụng 204,8m^2 đất, trong đó có 76m^2 đất thổ cư và 128,8m^2 đất trồng cây lâu năm. Bà H sử dụng 66,1m^2 đất, trong đó có 24m^2 đất thổ cư và 42,1m^2 đất trồng cây lâu năm.

Đối với phần nhà đất diện tích 66,1m^2 bà H đang sử dụng, không ai tranh chấp và bà H cũng không có yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tại tòa, bà H và ông C1 cùng thống nhất để ông C1 đứng tên trên Giấy CNQSDĐ đối với toàn bộ diện tích đất 270,9m^2, khi nào đất đủ điều kiện tách thửa, bà H và ông C1 sẽ làm thủ tục tách thửa sau nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Đối với số tiền bán nhà còn lại 525.000.000 đồng, ông C1 và bà T1 không ai tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.7]. Đối với 02 xe mô tô: Xe mô tô biển số 72C1-4xx.x8 trị giá 18.000.000 đồng, ông C1 đang sử dụng. Xe mô tô biển số 72C1-5xx.x8 trị giá 11.000.000 đồng, bà T1 đang sử dụng. Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao xe mô tô biển số 72C1-4xx.x8 cho ông C1, giao xe mô tô biển số 72C1-5xx.x8 cho bà T1, ông C1 thanh toán cho bà T1 giá trị chênh lệch giữa 02 chiếc xe là 3.500.000 đồng. Nội dung này của án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

[3.8]. Từ những phân tích và nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ để chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ và chấp nhận một phần kháng cáo của bà T1. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 204,8m^2 cùng tài sản gắn liền với đất là tài sản chung của ông C1 và bà T1. Giao nhà đất cho ông C1 sử dụng, ông C1 thanh toán cho bà T1 1/2 giá trị nhà đất. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T1 về việc buộc ông C1 thanh toán lại số tiền bán nhà 455.000.000 đồng và 1/2 giá trị xe ô tô biển số 72A-1xx.x5. Không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của ông C1 về việc công nhận quyền sử dụng diện tích đất 270,9 m^2 là tài sản riêng của ông C1. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

[3.9]. Những nội dung khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. *Về chi phí tố tụng khác:*

Chi phí đo vẽ và định giá tài sản là 6.450.000 đồng. Ông C1 và bà T1 mỗi bên phải chịu một nửa. Bà T1 đã tạm ứng trước số tiền này nên ông C1 phải thanh toán lại cho bà T1 3.225.000 đồng.

[5]. *Về án phí dân sự sơ thẩm:*

[5.1]. Án phí không có giá ngạch: Ông C1 phải chịu 300.000 đồng do yêu cầu phản tố không được chấp nhận.

[5.2]. Án phí có giá ngạch: Ông C1 và bà T1 phải chịu án phí có giá ngạch đối với phần tài sản được chia là 1/2 giá trị nhà đất tại Đ và 1/2 giá trị 02 xe mô tô (494.044.505 đồng + 14.500.000 đồng = 508.544.505 đồng) là 24.341.000 đồng.

[6]. *Về án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm*: Bà T1 được chấp nhận một phần kháng cáo nên không phải chịu án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 289 và khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

[1]. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc buộc bị đơn ông Trần Văn C1 thanh toán 1/2 giá trị quyền sử dụng đất diện tích 66,1m^2 (được đánh số thứ tự 4,5,10,12,13,4) thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

[2]. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ Điều 147, 165, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Trần Văn C1 về việc "Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn".

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T1 về việc buộc ông Trần Văn C1 thanh toán 455.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng) tiền bán nhà đất tại đường H, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và 1/2 giá trị xe ô tô biển số 72A-1xx.x5.

2. Công nhận quyền sử dụng đất diện tích 204,8m^2 (trong đó 76m^2 đất thổ cư và 128,8m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 (được đánh số thứ tự 3,4,13,14,15,16,3) và tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 103m^2, cổng rào diện tích 07m^2, mái che tole diện tích 38,745m^2, hàng rào dài 2,2m tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản chung của ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị T1.

2.1. Ông Trần Văn C1 được quyền sử dụng diện tích đất 204,8m^2 (trong đó 76m^2 đất thổ cư và 128,8m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 (được đánh số thứ tự 3,4,13,14,15,16,3) và sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm 01 căn nhà cấp 4 diện tích 103m^2, cổng rào diện tích 07m^2, mái che tole diện tích 38,745m^2, hàng rào dài 2,2m tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.2. Ông Trần Văn C1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T1 1/2 giá trị quyền sử dụng đất diện tích 204,8m^2 cùng tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại khu phố P, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với số tiền là 494.044.505 đồng (Bốn trăm chín mươi bốn triệu, không trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm lẻ năm đồng).

2.3. Ông Trần Văn C1 liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký đất đai đối với diện tích đất 270,9m^2 (100m^2 đất thổ cư và 170,9m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 (được đánh số thứ tự 3,4,5,10,12,13,14,15,16,3) tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu theo quy định của pháp luật.

(Vị trí đất và tài sản gắn liền với đất theo Mảnh xử lý nội nghiệp bản đồ địa chính số 442-2020 ngày 13-6-2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ, kèm theo Bản án).

3. Ông Trần Văn C1 được quyền sở hữu xe ô tô biển số 72A-1xx.x5 do Phòng Cảnh sát giao thông - Công an tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 04-7-2014 và xe mô tô biển số 72C1-4xx.x8 do Công an thành phố V cấp ngày 02-12-2013.

Bà Nguyễn Thị T1 được quyền sở hữu xe mô tô biển số 72C1-5xx.x8, đăng ký lần đầu ngày 28-10-2014 do Công an thành phố V cấp.

Ông Trần Văn C1 có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị T1 1/2 giá trị chênh lệch giữa xe mô tô biển số 72C1-4xx.x8 và xe mô tô biển số 72C1-5xx.x8 là 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng).

4. Tổng số tiền ông Trần Văn C1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị T1 là 497.544.505 đồng (Bốn trăm chín mươi bảy triệu, năm trăm bốn mươi bốn ngàn, năm trăm lẻ năm đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án; nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nói trên thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn C1 về việc công nhận quyền sử dụng đất diện tích 270,9m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 87 tại thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu là tài sản riêng của ông Trần Văn C1.

6. Về chi phí tố tụng khác:

Chi phí đo vẽ và định giá tài sản là 6.450.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm năm mươi ngàn đồng). Ông Trần Văn C1 và bà Nguyễn Thị T1 mỗi bên phải chịu một nửa. Bà Nguyễn Thị T1 đã tạm ứng trước số tiền này nên ông Trần Văn C1 phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T1 3.225.000 đồng (Ba triệu, hai trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

7. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

7.1. Án phí không có giá ngạch: Ông Trần Văn C1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004661 ngày 03-02-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ông Trần Văn C1 đã nộp đủ án phí không có giá ngạch.

7.2. Án phí có giá ngạch:

Ông Trần Văn C1 phải chịu 24.341.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi mốt ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị T1 phải chịu 24.341.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, ba trăm bốn mươi mốt ngàn đồng) nhưng được khấu trừ 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004202 ngày 27-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Bà Nguyễn Thị T1 được nhận lại số tiền chênh lệch là 659.000 đồng (Sáu trăm năm mươi chín ngàn đồng).

8. Án phí hôn nhân gia đình phúc thẩm:

Trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị T1 là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu số 0009501 ngày 04-10-2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

9. Các quyết định khác của Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 37/2021/HNGĐ-ST ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

10. Bản án Hôn nhân gia đình phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 16-7-2022).

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự,

thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Nguyễn Thị Ly